TÒA ÁN NHÂN DÂNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG THÁPĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 298/2023/DS-PT
Ngày 27/6/2023
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Kiều Kim Xuân

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2023, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 219/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 271/QĐ-PT ngày 10/5/2023, Thông báo dời thời gian mở phiên tòa số 67/TB-TA ngày 30/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Mai Thị Kim T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số nhà E đường H, Khóm B, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Nguyễn Hữu N, sinh năm 1991; Địa chỉ: khóm A, phường D, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2023).

2. Bị đơn: Đỗ Quốc H, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số nhà D, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: số A, Quốc lộ A, phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số B T, Khu phố B, Phường E, thị xã G, tỉnh Tiền Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/8/2022).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liện quan: Nguyễn Thị Sơn K, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số nhà H, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**.**

- *Người kháng cáo:* Anh Đỗ Quốc H.

(Anh N, anh Hữu T2 có mặt; chị Sơn K1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Nguyên đơn bà Mai Thị Kim T có anh Nguyễn Hữu N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Trong năm 2018 bà T có hợp đồng cho anh Đỗ Quốc H vay tiền 02 lần cụ thể như sau:

Ngày 27/3/2018, anh H vay 800.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, bà T đã giao tiền xong cho anh H và anh H có ký tờ "biên nhận mượn tiền" ngày 27/3/2018. Từ khi vay, anh H có trả lãi đến 27/9/2018 (06 tháng) với số tiền là 144.000.000 đồng. Sau đó, anh H có trả vốn 02 lần, ngày 30/7/2019 trả 200.000.000 đồng, ngày 03/9/2019 trả 100.000.000 đồng. Từ đó đến nay số tiền vốn còn lại 500.000.000 đồng, anh H không có trả tiền lãi và vốn cho bà T.

Ngày 16/8/2018, anh H vay 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, bà T đã giao tiền xong cho ông H và anh H có ký tờ "biên nhận mượn tiền" ngày 16/8/2018. Từ khi vay, ông H có trả lãi đến 16/9/2018 (01 tháng) số tiền 3.000.000 đồng. Từ đó đến nay, số tiền vốn còn lại là 100.000.000 đồng anh H không đóng lãi, trả tiền vốn cho bà T.

Cả 02 hợp đồng đều thỏa thuận vay không thời hạn, không thể chấp tài sản.

Qua 02 hợp đồng vay trên tổng cộng anh H còn nợ bà T tiền vốn và lãi cụ thể:

Hợp đồng ngày 27/3/2018: tiền vốn còn lại 500.000.000 đồng cùng tiền lãi điều chỉnh 1,67% lãi suất tính đến ngày 04/12/2019 là 107.168.000 đồng.

Tổng công vốn lãi: là 607.108.000 đồng (có bảng tính vốn lãi chi tiết của nguyên đơn kèm theo).

Hợp đồng ngày 16/8/2018 vay 100.000.000 đồng, điều chỉnh 1,67% lãi suất tính lãi đến ngày 04/12/2019 là 23.052.000 đồng. tổng cộng vốn, lãi là 123.052.000 đồng (có bảng tính vốn và lãi kèm theo).

Nay bà T yêu cầu anh H và bà Sơn K1 cùng liên đới trả cho bà T tiền vốn, lãi của 02 hợp đồng trên tổng cộng là 607.168.000 đồng + 123.052.000 đồng = 730.220.000 đồng.

- Bị đơn anh Đỗ Quốc H có anh Nguyễn Hữu T1 là đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh Đỗ Quốc H thừa nhận có ký tên, ghi họ tên vào 02 biên nhận mượn tiền mà nguyên đơn trình bày. Cụ thể "Biên nhận mượn tiền" ngày 27/3/2018, anh H đã nhận tiền 800.000.000 đồng, biên nhận không thể hiện lãi suất, nhưng thỏa thuận miệng lãi suất là 4%. Đối với hợp đồng này từ lúc mượn tiền thì anh H có đóng lãi được 14 tháng (từ ngày 21/3/2018 đến 27/6/2019) với số tiền là 454.360.000 đồng, đồng thời anh H có trả vốn gốc được 200.000.000

đồng vào ngày 30/7/2019.

Vào ngày 16/8/2018 thì anh H có mượn của bà T số tiền 100.000.000 đồng Cụ thể "Biên nhận mượn tiền" ngày 16/8/2018, anh H đã nhận tiền 100.000.000 đồng, biên nhận không thể hiện lãi suất, nhưng thỏa thuận miệng lãi suất là 4%. Đối với hợp đồng này từ lúc mượn tiền thì anh H có đóng lãi được 09 tháng với số tiền là 36.395.999 đồng, đồng thời anh H có trả vốn gốc được 100.000.000 đồng vào ngày 03/9/2019.

Nay đối với 02 hợp đồng nêu trên anh H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T về việc thỏa thuận lãi suất, đóng lãi, trả tiền gốc. Anh H đề nghị điều chỉnh lại lãi suất mà anh H đã đóng cho bà T là quá cao so với quy định. Đồng thời trừ cấn số tiền trả vốn gốc của từng hợp đồng mượn tiền.

Đối với yêu cầu buộc liên đới bà Nguyễn Thị Sơn K thì anh H và bà Nguyễn Thị Sơn K là vợ, chồng thời gian ký các hợp đồng của bà T thì vẫn sống chung. Tuy nhiên việc vay tiền là cá nhân của anh H, biên nhận chỉ có một mình anh H ký kết nên anh H sẽ chịu trách nhiệm, nên không liên quan với bà Sơn K1.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Sơn K: Có văn bản ý kiến là không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cùng với Đỗ Quốc H liên đới trả nợ cho Mai Thị Kim T.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung đã xử:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Kim T.

+ Buộc anh Đỗ Quốc H phải trả cho bà Mai Thị Kim T số tiền vốn và lãi tổng cộng 758.097.000 đồng.

+ Đình chỉ đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị Sơn K cùng liên đới với anh Đỗ Quốc H trả nợ vay cho bà Mai Thị Kim T.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

+ Về án phí: Anh Đỗ Quốc H phải chịu 34.324.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Mai Thị Kim T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 16.605.000 theo biên lai số 0001984 ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung.

- Ngày 07/10/2022 anh Đỗ Quốc H kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung.

- Tại phiên tòa phúc thẩm anh Hữu T2 phát biểu: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh H, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm anh N phát biểu: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh H, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của anh H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Sơn K1 vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày nếu Tòa án giải quyết vượt quá khởi kiện ban đầu 730.220.000đ thì phần vượt nguyên đơn sẽ rút một phần yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử xem xét vấn đề này.

[2] Xét kháng cáo của anh H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm là anh H đã trả lãi 454.360.000đ nên chỉ đồng ý trả tiền cho bà T sau khi điều chỉnh lãi suất để tính phần lãi trả thừa cấn trừ vào vốn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với việc anh Hữu T2 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nhưng không có cơ sở nên không chấp nhận.

Xét chứng cứ nguyên đơn đưa ra là 02 biên nhận ngày 27/3/2018 và 16/8/2018. Bên bị đơn thừa nhận chữ ký tên, ghi họ tên là của anh H.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận khoản tiền vay của 02 biên nhận là 900.000.000đ (lần 01 vay 800.000.000đ; lần 02 vay 100.000.000đ), biên nhận vay đều được anh H thừa nhận có ký tên vào. Hai bên cũng thừa nhận không có ghi lãi suất và thời hạn trả vào biên nhận mà thỏa thuận bằng lời nói.

Hai bên thống nhất là trả nợ gốc được 300.000.000đ, nợ gốc còn lại là 600.000.000đ.

Tuy nhiên, bên nguyên đơn cho rằng anh H trả nợ gốc 300.000.000đ cho biên nhận ngày 27/3/2018, còn biên nhận ngày 16/8/2018 anh H chưa trả nợ gốc. Còn bên bị đơn cho rằng: Anh H đã trả nợ gốc được 300.000.000đ, trong đó trả cho Biên nhận ngày 27/3/2018 là 200.000.000đ (trả vào ngày 30/7/2019) và trả xong nợ gốc 100.000.000đ cho Biên nhận ngày 16/8/2018 (trả vào ngày 03/9/2019), nhưng chỉ là lời khai của anh H chứ không có chứng cứ gì chứng minh số tiền 300.000.000đ trả cho biên nhận nào. Nhưng xét thấy để có lợi cho bị đơn nên chấp nhận theo lời khai của anh H.

Đối với phần lãi suất, theo đơn khởi kiện bà T chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày phát sinh tranh chấp đến ngày nộp đơn khởi kiện ngày 28/11/2019. Cụ thể là bà T yêu cầu anh H trả vốn và lãi 730.220.000đ. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm và tuyên buộc anh H trả cho bà T vốn và lãi tổng cộng 758.097.000đ là vượt quá yêu cầu khởi kiện, đáng lẽ phải hủy bản án sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đại diện của nguyên đơn rút yêu cầu đối với phần vượt quá và đồng ý điều chỉnh lại mức lãi suất từ 1,67%/tháng theo đơn khởi kiện xuống còn 0,83%/tháng, đồng ý không tính lãi từ ngày thụ lý 29/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Người đại diện của anh H cho rằng đã trả lãi cho bà T nhiều lần là 454.360.000đ, nhưng chỉ là lời khai mà không có cơ sở, chứng cứ để chứng minh nên không chấp nhận.

Bà T thì thừa nhận có nhận lãi 144.000.000đ cho biên nhận ngày 27/3/2018 và nhận lãi 3.000.000đ cho biên nhận ngày 16/8/2018, xét thấy có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Như vậy các khoản tiền lãi được điều chỉnh và tính cụ thể như sau:

Đối với biên nhận ngày 27/3/2018:

+ Lãi suất 0,83%/tháng của khoản vay 800.000.000đ tính từ ngày 27/3/2018 đến ngày 30/7/2019 là: 800.000.000đ x 0,83%/tháng x 16 tháng 3 ngày = 106.904.000đ.

+ Lãi suất 0,83%/tháng của 600.000.000đ tính từ 31/7/2019 đến ngày 28/11/2019 là: 600.000.000đ x 0,83%/tháng x 03 tháng 28 ngày = 19.571.000đ.

Tổng lãi của biên nhận vay ngày 27/3/2018 là 126.475.000đ.

Đối với biên nhận ngày 16/8/2018:

Lãi suất 0,83%/tháng của khoản vay 100.000.000đ tính từ ngày 16/8/2018 đến ngày 03/9/2019 là: 100.000.000đ x 0,83%/tháng x 12 tháng 17 ngày = 10.424.000đ.

Tổng cộng lãi của 02 biên nhận điều chỉnh theo lãi suất 0,83%/tháng là: 136.899.000đ. Cấn trừ vào số tiền lãi đã nhận 147.000.000đ, chênh lệch nhận thừa lãi 10.101.000đ nên được trừ vào nợ gốc.

Như vậy, buộc anh H phải trả cho bà T là 589.899.000đ (600.000.000đ – 10.101.000đ).

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đỗ Quốc H.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Kim T.

Buộc anh Đỗ Quốc H phải trả cho bà Mai Thị Kim T số tiền nợ 589.899.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị Sơn K cùng liên đới với anh Đỗ Quốc H trả nợ vay cho bà Mai Thị Kim T.

3. Về án phí:

Anh Đỗ Quốc H phải chịu 27.595.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đỗ Quốc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo Biên lai thu số 0010639 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung.

Bà Mai Thị Kim T phải chịu 7.016.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm nộp án phí 16.605.000đ nên được nhận lại 9.589.000đ theo biên lai số 0001984 ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

Nguyễn Ngọc Thông